TAND HUYỆN TRIỆU SƠN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2018/HNGĐ-ST
Ngày 29/5/2018
Về việc: Tranh chấp
hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN – TỈNH THANH HÓA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Hợp

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Duy Năm và ông Ngô Văn Dương

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Sỹ Vĩ, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn tham gia phiên tòa: Ông Đào Hải Toàn- Kiểm sát viên.

Ngày 29/5/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Triệu Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự: "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*" thụ lý số 271/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2017, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2018/QĐXX-ST ngày 02 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Huyền, sinh năm 1962

Bị đơn: Bà Lê Thị Xuyến - Sinh năm 1975

Đều trú tại: Xóm 5, xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Trần H trình bày, ông H và bà X sống chung với nhau từ năm 1996 trên cơ sở tự nguyện, không có đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức cưới theo phong tục địa phương, hai người sống hòa thuận hạnh phúc được khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn,nguyên nhân do bất đồng quan điểm, bà X hay có lời lẽ thiếu tế nhị coi thường ông H nên hai người thường xuyên to tiếng xô sát lẫn nhau, gia đình hai bên đã khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả mà ngày càng trầm trọng, đã sống ly thân từ đầu năm 2017, không còn tình cảm gì, nay ông H xác định ông và bà X không thể sống chung được nữa, ông đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông và bà X là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình sống chung ông H và bà X có ba con chung cháu Trần Thị Thanh H, sinh năm 1996, cháu Trần Thanh Th, sinh ngày 01/01/2000 và cháu Trần Thanh K, sinh 01/01/2000, các cháu đều đủ 18 tuổi, có việc làm ổn định ở với ai do các cháu quyết định, ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Lê Thị X tại bản tự khai, các văn bản tố tụng do Tòa án tiến hành và tại phiên tòa bà X trình bày: Cơ sở kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn bà thống nhất như ông H trình bày, nay bà cũng xác định giữa bà và ông H không còn tình cảm, đề nghị Tòa giải quyết không công nhận giữa bà và ông H là vợ chồng.

Về con chung: Bà X thống nhất bà và ông H có ba con chung như ông H trình bày, các cháu đều đủ đủ 18 tuổi có việc làm ổn định, ở với ai do các cháu quyết định, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Tại bản tự khai bà X có yêu cầu giải quyết phần tài sản chung là nhà và đất, quá trình giải quyết bà X và ông H đã tự thỏa thuận phân chia và đã có đơn xin rút yêu cầu giải quyết phần tài sản, nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Phát biểu của kiểm sát viện tại phiên tòa:

-Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX:

Thẩm phán: Xác định đúng quan hệ pháp luật, đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự, thụ lý, lập hồ sơ vụ việc, ban hành các văn bản tố tụng giao, tống đạt các văn bản tố tụng, hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng trình tự, quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

HĐXX: Đúng thành phần, thời gian theo quyết định xét xử, Quyết định tạm ngừng phiên tòa, Quyết đinh thay đổi Hội thẩm nhân dân, tại phiên tòa xét hỏi rõ ràng đúng trọng tâm.

Đương sự: Chấp hành đúng các quy định của tố tụng về quyền và nghĩa vụ

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

Về hôn nhân không công nhận quan hệ giữa ông H và bà X là vợ chồng.

Về con cái: Ông H và bà X có ba con chung đều đã trên 18 tuổi, có việc làm ổn định, ở với ai tuy các cháu.

Về tài sản và án phí, lệ phí: Các đương sự đã rút yêu cầu giải quyết phần tài sản, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Phần tranh luận: Các đương sự không tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Ông Trần H và bà Lê Thị X sống chung với nhau từ năm 1996, không có đăng ký kết hôn, như vậy là hôn nhân không hợp pháp nên

không phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, ông H đề nghị giải quyết không công nhận là vợ chồng, bà X thừa nhận cơ sở kết hôn và tình trạng hôn nhân như ông H trình bày và thống nhất đề nghị Tòa giải quyết không công nhận vợ chồng. Xét mối quan hệ giữa ông H và bà X không thể kéo dài, căn cứ Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ giữa ông H và bà X là vợ chồng.

[2] Về con chung: Trong thời gian sống chung ông H và bà X có ba con chung cháu Trần Thị Thanh H, sinh năm 1996, cháu Trần Thanh Th và cháu Trần Thanh K, đều sinh ngày 01/01/2000, quá trình giải quyết và tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất các cháu đã đủ 18 tuổi, có việc làm ổn định ở với ai do các cháu quyết định, không yêu cầu giải quyết, sự thỏa thuận của các đương sự về con cái là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp khoản 4 Điều 70 Luật hôn nhân gia đình, phù với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, do đó Tòa án không xem xét.

[3] Về tài sản: Quá trình giải quyết bị đơn bà Lê Thị X có yêu cầu giải quyết phần tài sản chung nhưng trong thời gian Hội đồng xét xử tạm ngưng phiên tòa các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau và có đơn xin rút yêu cầu giải quyết về phần tài sản chung, tại phiên tòa hôm nay các đương sự vẫn thống nhất không yêu cầu giải quyết phần tài sản chung, việc rút yêu cầu giải quyết phần tài sản chung của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với ý chí và nguyện vọng của các đương sự và phù hợp quy định khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết phần tài sản.

[4] Về án phí và lệ phí định giá:

Về án phí ly hôn: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự: Do bị đơn đã rút yêu cầu giải quyết phần tài sản được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết phần tài sản, theo hướng có lợi trả lại tiền tạm ứng án phí cho bị đơn.

Về lệ phí định giá tài sản: Tuy bị đơn đã rút yêu cầu giải quyết phần tài sản nhưng Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành định giá tài sản nên bị đơn phải chịu chi phí định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lý lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 4 Điều 147, Điều 165, 166, khoản 2 Điều 244, 271,273,280 của Bộ luật tố Tụng dân sự; Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 18, điểm a, khoản 1 Điều 24, điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Trần H và bà Lê Thị X là vợ chồng.

Về tài sản: Các đương sự đã rút yêu cầu và HĐXX đã đình chỉ giải quyết phần tài sản.

Về án phí: Ông H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002996 ngày 29/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn, ông H đã nộp đủ án phí.

Trả lại cho bà Lê Thị X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000đ theo biên lai số 1045 ngày 18/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn.

Về lệ phí định giá tài sản: Bà Lê Thị X phải chịu 3.900.000đ lệ phí định giá tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 4.000.000đ, trả lại cho bà X 100.000đ, (bà X đã nhận lại số tiền này).

Quyền kháng cáo: Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận
-TAND tỉnh Thanh Hóa;
-VKSND tỉnh Thanh Hóa;
-VKSND huyện Triệu Sơn;
- CCTHADS huyện Triệu Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Đình Hợp